TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2023/KDTM-ST
Ngày: 26/7/2023
V/v: Tranh chấp Hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hiếu

2. Bà Nghiêm Thị Xuân Huê

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Sơn Hà, Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Trần Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26/7/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 126/2021/TLST-KDTM ngày 14/6/2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 3672/2023/QĐXXST-KDTM, ngày 07/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 4990/2023/QĐST-KDTM, ngày 30/6/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T1.

Địa chỉ trụ sở: Số C, đường L, ấp B, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1998 là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền đề ngày 12/4/2021.

Địa chỉ: Số I, đường P, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ trụ sở: Số A, đường N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đặng Hữu R là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền số: 56-20/GUQ ngày 29/9/2020.

Địa chỉ: Số D đường U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Nguyên đơn có mặt, người đại diện hợp pháp của bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/5/2020; bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn – Công ty TNHH T1 có ông Nguyễn Tấn P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty TNHH T1 (Sau đây gọi tắt là Công ty T1) và Công ty Cổ phần X (Sau đây gọi tắt là Công ty X) đã thực hiện việc giao kết Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng, nay Hợp đồng đã thất lạc. Đối với đơn hàng đang tranh chấp, Công ty T1 đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho Công ty X và xuất Hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000013 ngày 07/12/2017 và 0000042 ngày 28/12/2017 cho Công ty X với tổng giá trị tiền mua hàng là: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. Công ty X có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán toàn bộ số tiền trên.

Ngày 26/4/2018, bằng văn bản số: 219-18/CV-DC, Công ty X có xác nhận với Công ty T1 về công nợ và về kế hoạch thanh toán công nợ. Công ty X đã xác nhận còn tồn tại một khoản nợ là: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng và đưa ra phương án là sẽ thanh toán cho Công ty T1 (Ba) đợt, trong tháng 5/2018 và tháng 6/2018. Tuy nhiên, đến hết tháng 6/2018, Công ty X vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Đến ngày 17/9/2018, Công ty X gửi văn bản số: 433-18/CV-DC cho Công ty T1 với nội dung tiếp tục xác nhận khoản nợ: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng và đề xuất ra 03 (Ba) phương án thanh toán nhưng đến nay Công ty X vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Do đó, Công ty T1 yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T1 với tổng số tiền là: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. Buộc Công ty Cổ phần X trả lãi chậm thanh toán đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 26/4/2018 đến khi có quyết định, bản án của Tòa án có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp.

Số tiền phạt chậm thanh toán được tạm tính từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/7/2023 với lãi suất chậm trả là 09%/năm là: 279.751.468 (Hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm sáu mươi tám) đồng. Tổng số tiền Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty T1 là: 871.586.486 (T trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn có văn bản ủy quyền số: 56-20/GUQ ngày 29/9/2020 ủy quyền cho Ông Đặng Hữu R nhưng ông R vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 30/9/2020.

Bị đơn không nộp tài liệu, chứng cứ nào tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, không có ý kiến đối với các trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, đã được Tòa án thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và không có yêu cầu phản tố.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn và bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 30/9/2020 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:*

- Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện, việc thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc tống đạt các văn bản tố tụng là đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 97, Điều 171, Điều 203 và Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đảm bảo nguyên tắc công khai, độc lập, khách quan, trực tiếp, bằng lời nói và đúng trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 12, 14, 15, 237, 239, 250 và 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của các đương sự và Hội đồng xét xử: Trong quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên tòa, các đương sự và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến về việc giải quyết vụ án: Theo nguyên đơn trình bày vào năm 2017 nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện việc giao kết hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Quá trình thực hiện hợp đồng Nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ giao hàng cho bị đơn và xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000013 ngày 7/12/2017 và 0000042 ngày 28/12/ 017 cho bị đơn với tổng giá trị tiền mua hàng là 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng. Tuy nhiên đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, thời điểm khởi kiện nguyên đơn không cung cấp được Hợp đồng mua bán hàng hóa với lý do bị thất lạc. Tuy nhiên căn cứ các văn bản số 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018 và 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018 của bị đơn có nội dung xác nhận còn nợ nguyên đơn 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng tiền mua hàng và lên một số phương án trả nợ cho nguyên đơn nhưng đến nay vẫn không thực hiện. Vì vậy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền nợ gốc theo quy định tại Điều 50, 55 Luật Thương mại.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/7/2023 với lãi suất là 10%/năm tương ứng 279.751.486 (Hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm muwoi mốt nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng. Xét thấy mức lãi suất nguyên đơn đề nghị thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định tại 306 Luật thương mại nên có cơ sở chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 Luật Thương mại, Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T1, buộc Công ty Cổ phần X trả cho Công ty TNHH T1 tổng số tiền là 871.586.486 (T trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng, gồm: Nợ

gốc: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng; Nợ lãi là: 279.751.486 (Hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm muwoi mốt nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng: Công ty TNHH T1 khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần X trả số tiền còn nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018. Đây là vụ án kinh doanh thương mại do tranh chấp phát sinh trong việc thực hiện hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Bị đơn - Công ty Cổ phần X có địa chỉ đăng ký kinh doanh tại Quận A nên căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn và bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Bị đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 30/9/2020 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về pháp luật nội dung:

2.1. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc:

Xét, Công ty T1 và Công ty X đã ký Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng. Mặc dù hiện nay Hợp đồng nêu trên đã thất lạc và Công ty T1 không xuất trình được tại Tòa án nhưng căn cứ Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018, Công ty X đã xác nhận thực tế có khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng nêu trên là: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Tại công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018, Công ty X đề nghị thanh toán thành 03 (Ba) đợt vào tháng 5/2018 và tháng 6/2018.

Tại công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018, Công ty X đề nghị ba phương án thanh toán công nợ:

"- Phương án 1: Tại kho của chúng tôi đang có một lượng gạch tồn kho giá trị ước tính 500 triệu, vì vậy rất mong Quý Công ty có thể xem xét cân nhắc về việc mua lại số gạch tồn kho trên để hai bên cùng nhau giảm bớt công nợ còn phải thanh toán.

- Phương án 2: Liên quan đến khoản công nợ tại dự án Bộ C, chúng tôi sẽ gửi công văn đến Chủ đầu tư - Chi nhánh Công ty TNHH MTV B về việc hỗ trợ thanh toán theo hình thức hợp đồng ba bên cho nhà cung cấp S. Số tiền thanh toán sẽ được khấu trừ vào giá trị thanh toán giữa D và Chủ Đầu tư.

- Phương án 3: Descon sẽ thanh toán mỗi tháng 20,000,000 đồng đến khi dứt điểm công nợ (thanh toán vào ngày 25 hàng tháng)".

Tại Tòa án nhân dân Quận 1, đại diện Công ty X không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đã được tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và đã được thông báo công khai toàn bộ lời khai, chứng cứ cũng như yêu cầu của nguyên đơn tại Tòa án. Bị đơn - Công ty X có giấy ủy quyền cho ông Đặng Hữu R tham gia tố tụng tại Tòa án và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 30/9/2020 nhưng không có ý kiến đối với những yêu cầu của nguyên đơn, không nộp tài liệu, chứng cứ nào tại Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và không có yêu cầu phản tố.

Từ những phân tích nêu trên có cơ sở xét thấy bị đơn - Công ty X đã được biết về những trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty T1 nhưng không có ý kiến phản bác nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự (Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh) Hội đồng xét xử nhận định Công ty T1 đã hoàn thành các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty X mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán lại cho Công ty T1 nên yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc của nguyên đơn - Công ty T1 là có cơ sở để chấp nhận.

2.2. Xét việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán:

Xét thấy, Công ty T1 đã hoàn thành các nghĩa vụ thỏa thuận trong Hợp đồng nhưng Công ty X mới thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán lại. Công ty X đã xác nhận công nợ và đưa ra các phương án và lộ trình thanh toán cho Công ty T1 nhưng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn thiếu cho Công ty T1 do đó Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng.

Căn cứ quy định pháp luật thì việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn số tiền: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng sẽ phải chịu trách nhiệm vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan. Tuy nhiên trong hợp đồng do hai bên không thỏa thuận về lãi suất, do đó căn cứ khoản 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì bị đơn phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn là: 150%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền bị đơn còn thiếu theo mức lãi suất căn cứ Công văn số: 5862/ HCM-TH V/v cung cấp thông tin ngày 09/6/2023 của Ngân hàng TMCP N-Chi nhánh Thành phố H; Công văn số: 3381/CNTPHCM-TH V/v Lãi suất cho vay VNĐ tại NHTMCPCTVN-CNTP.HCM ngày 20/6/2023 của Ngân hàng TMCP C1 - Chi nhánh Thành phố H; Công văn số: 686/NHNoTTSG-PC ngày 13/6/2023 của Ngân hàng N1 - Chi nhánh T2, mức lãi suất nguyên đơn đề nghị là 9%/năm là thấp hơn mức lãi suất trung bình của ba ngân hàng, có lợi cho bị đơn nên từ các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Công ty T1 yêu cầu tính lãi suất đối với khoản tiền Công ty X còn thiếu theo Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018 là có cơ sở chấp nhận.

2.3. Xét phương thức và thời gian thanh toán:

Xét mặc dù Công ty X đã nhận bàn giao hàng hóa theo thỏa thuận và Công ty T1 đã nhắc nhở nhiều lần nhưng Công ty X vẫn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 26/4/2018 đến nay và đối chiếu quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty X phải trả ngay một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền Công ty X còn thiếu Công ty T1 tạm tính đến ngày 26/7/2023 là: 871.586.486 (T trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng, gồm:

Nợ gốc: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Lãi tạm tính từ ngày 26/4/2018 đến ngày 26/7/2023 với lãi suất chậm trả là 09%/năm là: 279.751.486 (Hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH T1 có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH T1) cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty X phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Công ty T1 không phải chịu án phí nên được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T1: Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty TNHH T1 số tiền nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán vật liệu xây dựng; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 433-18/CV-DC ngày 17/9/2018; Công văn xác nhận công nợ số tham chiếu: 219-18/CV-DC ngày 26/4/2018 (Tạm tính từ ngày xác nhận công nợ 26/4/2018 đến ngày 26/7/2023) là: 871.586.486 (T trăm bảy mươi mốt triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng, gồm:

Nợ gốc: 591.835.000 (Năm trăm chín mươi mốt triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng.

Nợ lãi là: 279.751.486 (Hai trăm bảy mươi chín triệu bảy trăm năm mươi mốt nghìn bốn trăm tám mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày Công ty TNHH T1 có đơn yêu cầu thi hành án (Đối với các khoản tiền Công ty Cổ phần X phải trả cho Công ty TNHH T1) cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo

mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X phải chịu án phí là: 38.147.595 (Ba mươi tám triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm chín mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 16.312.408 (Mười sáu triệu ba trăm mười hai nghìn bốn trăm lẻ tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0029316 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày đương sự nhận hoặc được tống đạt, niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Quận 1, TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1, TP.HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Diệu Linh